

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/ DSST

Ngày 27-5- 2019

V/v Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Trị

2. Ông Trần Văn Hường

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tiến Dũng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền- Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện R, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/ 2018/TLST- DS ngày 14 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08 /2019/QĐXXST - DS ngày 24/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐST-DS ngày 10/5/2019 của Toà án nhân dân huyện R giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Vi T , sinh năm 1952

Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Đương sự có mặt tại phiên tòa

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ dân phố Y, thị trấn E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Vi T trình bày:

Vào ngày 05/10/2016 ông Trần C, bà Nguyễn Thị T1 có viết giấy ghi nhận vay của ông số tiền là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng), hẹn đến ngày 09/10/2017 sẽ trả lại cho ông, khi vay có thỏa thuận trả lãi, nhưng đến hẹn ông C và bà T1 vẫn không trả lại tiền gốc và lãi cho ông. Đến ngày 13/02/2018 ông Trần C tự tử chết, vì vậy tại đơn khởi kiện ghi ngày 10/8/2018 ông khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và những người thừa kế của ông Trần C là bà Nguyễn Thị T1, anh Trần Ngọc N, anh Trần Ngọc L, chị Trần Thị Ngọc Kim T2 phải có nghĩa vụ trả

số tiền 100.000.000đồng cho ông, ông không yêu cầu trả tiền lãi, vì số tiền 100.000.000 đồng mà ông C và bà T1 vay của ông thì ông C phải chịu nghĩa vụ trả cho ông $\frac{1}{2}$ số nợ là 50.000.000đồng và bà T1 phải trả cho ông $\frac{1}{2}$ số nợ là 50.000.000đồng.

Đến ngày 01/3/2019 ông đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, tại phiên tòa ông vẫn giữ nguyên ý kiến xin rút yêu cầu khởi kiện đối với những người thừa kế của ông Trần C là bà Nguyễn Thị T1, anh Trần Ngọc L, anh Trần Ngọc N, chị Trần Thị Ngọc Kim T2 về việc phải liên đới trả cho ông phần nghĩa vụ của ông Trần C là 50.000.000đồng, ông chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải thực hiện phần nghĩa vụ của bà T1 đó là trả cho ông $\frac{1}{2}$ số nợ, cụ thể là trả cho ông số tiền là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng), ông không yêu cầu bà T1 phải trả tiền lãi.

Tại Bản tự khai ngày 31 tháng 8 năm 2018, bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 đã trình bày:

Ông Trần C là chồng của bà vay tiền của ông Nguyễn Vi T và ông C đem giấy ghi nhận nợ tiền của ông T về đưa cho bà và bà có ký tên trong giấy vay số tiền 100.000.000đồng của ông T, bà nhận sẽ có nghĩa vụ trả nợ cho ông T nhưng bà yêu cầu là cho bà một thời gian dài để thu xếp trả nợ.

Sau khi viết Bản tự khai, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bà T1 vắng mặt không có lý do nên không hòa giải về nội dung tranh chấp trong vụ án được. Ngày 18/4/2019, bà Nguyễn Thị T1 đã ký nhận Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 40/2019/TB-TA ngày 08/4/2019 nhưng bà Nguyễn Thị T1 không có ý kiến gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện R đã nhiều lần tổng đạt văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đối với những người thừa kế còn lại của ông Trần C là anh Trần Ngọc L, anh Trần Ngọc N, chị Trần Thị Ngọc Kim T2, nhưng các anh, chị này đều vắng mặt không có lý do nên không có lời khai, ngày 01/3/2019 ông Nguyễn Vi T đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với những người này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự là nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự là bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Vi T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Nguyễn Vi T số tiền là 50.000.000đồng. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Vi T về việc yêu cầu những người thừa kế của ông Trần C phải liên đới trả phần nghĩa vụ của ông Trần C là 50.000.000đồng. Về án phí : Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 có nơi cư trú tại địa chỉ Tổ dân phố Y, thị trấn E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, bà T1 không có mặt thường xuyên tại nơi cư trú, tại địa chỉ này hiện nay nhà ở của gia đình bà Nguyễn Thị T1 vẫn còn tồn tại, vì vậy vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng : Trong “ Giấy mượn tiền” lập ngày 05/10/2016, ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 ghi địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ở thị trấn E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Vi T đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bà Nguyễn Thị T1.

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 277 và khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì “Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới” và theo quy định tại khoản 3 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đương sự có nghĩa vụ “Cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ nơi cư trú, trụ sở của mình; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nếu có thay đổi địa chỉ nơi cư trú, trụ sở thì phải thông báo kịp thời cho đương sự khác và Tòa án”.

Nhưng sau khi viết Bản tự khai thì bà Nguyễn Thị T1 thường xuyên vắng mặt tại địa phương, thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho Tòa án và cho ông Nguyễn Vi T biết về nơi cư trú mới là vi phạm nghĩa vụ của đương sự tại khoản 3 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQHĐTP ngày 05/5/2017 của Tòa án tối cao quy định thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, vì vậy vụ án sẽ được xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa ngày 10/5/2019, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 27/5/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

[3] Ông Nguyễn Vi T cung cấp tài liệu, chứng cứ là bản chính “Giấy mượn tiền” lập ngày 05/10/2016 có tên người viết giấy mượn tiền là ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1. Bà Nguyễn Thị T1 thừa nhận việc bà và ông Trần C có ký tên vào giấy vay của ông Nguyễn Vi T số tiền là 100.000.000đồng. Số tiền ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 vay của ông Nguyễn Vi T theo trong giấy mượn tiền ghi là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng), như vậy ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 cùng phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ số tiền này cho ông Nguyễn Vi T. Nhưng vào ngày 13/02/2018 ông Trần C đã chết, do đó ông Nguyễn Vi T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và những người thừa kế của ông Trần C là bà Nguyễn Thị T1, anh Trần Ngọc L, anh Trần Ngọc N, chị Trần Thị Ngọc Kim T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 100.000.000đồng. Tuy nhiên, vào ngày 01/3/2019 ông Nguyễn Vi T đã rút phần yêu cầu khởi kiện đối với những người thừa kế của ông

Trần C về việc phải liên đới trả cho ông Nguyễn Vi T phần nghĩa vụ tài sản của ông Trần C để lại là $\frac{1}{2}$ số tiền nợ bằng 50.000.000đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu của ông Nguyễn Vi T là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Vi T về việc yêu cầu những người thừa kế của ông Trần C phải thực hiện phần nghĩa vụ tài sản do ông Trần C để lại là 50.000.000đồng, nếu sau này ông Nguyễn Vi T khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Ông Nguyễn Vi T không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Ông Nguyễn Vi T yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải thực hiện phần nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị T1 là trả cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền nợ bằng 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng), yêu cầu này của ông Nguyễn Vi T phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[4] Ông Nguyễn Vi T không yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận;

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 thuộc trường hợp người cao tuổi, nhưng bà Nguyễn Thị T1 không có đơn đề nghị miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, vì vậy bà Nguyễn Thị T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Vi T đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Vi T, buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Nguyễn Vi T số tiền là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Vi T về việc yêu cầu những người thừa kế của ông Trần C phải trả cho ông Nguyễn Vi T số tiền là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình